



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN YEAH1**

Số: 51003B /2021/YEG/CV

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2021*

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Yeah1 (“Công ty”) giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất sau kiểm toán năm 2020 có biến động trên mười phần trăm (10%) so với cùng kỳ năm ngoái; và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất trước và sau kiểm toán năm 2020 có biến động trên năm phần trăm (5%), cụ thể như sau:

**Chênh lệch báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất sau kiểm toán năm 2020 so với năm 2019:**

***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng sau kiểm toán năm 2020 so với năm 2019***

Đơn vị: đồng

| Chỉ tiêu                      | Năm 2020<br>(1)  | Năm 2019<br>(2) | Chênh lệch<br>(3)=(1)-(2) | Chênh lệch (%)<br>(4)=(3)/(2) |
|-------------------------------|------------------|-----------------|---------------------------|-------------------------------|
| (Lỗ)/ Lợi nhuận sau thuế TNDN | (70.622.805.179) | 31.907.076.274  | (102.529.881.453)         | -321,34%                      |

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2020 giảm 321,34%, tương đương 102.529.881.453 đồng so với lợi nhuận sau thuế TNDN riêng năm 2019 chủ yếu là do khoản doanh thu hoạt động tài chính giảm 84,52% so với năm 2019.



**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sau kiểm toán năm 2020 so với năm 2019**

Đơn vị: đồng

| Chỉ tiêu            | Năm 2020<br>(1)   | Năm 2019<br>(2)   | Chênh lệch<br>(3)=(1)-(2) | Chênh lệch (%)<br>(4)=(3)/(2) |
|---------------------|-------------------|-------------------|---------------------------|-------------------------------|
| Lỗ sau thuế<br>TNDN | (179.998.905.303) | (382.811.128.518) | 202.812.223.215           | -52,98%                       |

Lỗ sau thuế TNDN hợp nhất năm 2020 giảm 52,98%, tương đương 202.812.223.215 đồng so với năm 2019 chủ yếu là do trong năm 2019, Tập đoàn đã tiến hành trích lập dự phòng một phần khoản phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng vốn đầu tư tại ScaleLab LLC.

**Chênh lệch báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất trước và sau kiểm toán năm 2020:**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trước và sau kiểm toán năm 2020**

Đơn vị: đồng

| Chỉ tiêu            | Năm 2020<br>Trước kiểm toán<br>(1) | Năm 2020<br>Sau kiểm toán<br>(2) | Chênh lệch<br>(3)=(2)-(1) | Chênh lệch (%)<br>(4)=(3)/(1) |
|---------------------|------------------------------------|----------------------------------|---------------------------|-------------------------------|
| Lỗ sau thuế<br>TNDN | (51.464.921.319)                   | (70.622.805.179)                 | (19.157.883.860)          | 37,23%                        |

Lỗ sau thuế TNDN riêng năm 2020 sau kiểm toán tăng 37,23% so với trước kiểm toán, tương đương 19.157.883.860 đồng chủ yếu là do công ty mẹ đã tiến hành trích lập dự phòng khoản đầu tư.

592  
ĐNG T  
Ổ PHẢ  
P ĐC  
EAL  
PHQ' HC

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trước và sau kiểm toán năm 2020**

Đơn vị: đồng

| Chỉ tiêu            | Năm 2020<br>Trước kiểm toán<br>(1) | Năm 2020<br>Sau kiểm toán<br>(2) | Chênh lệch<br>(3)=(2)-(1) | Chênh lệch (%)<br>(4)=(3)/(1) |
|---------------------|------------------------------------|----------------------------------|---------------------------|-------------------------------|
| Lỗ sau thuế<br>TNDN | (150.873.371.668)                  | (179.998.905.303)                | (29.125.533.635)          | 19,3%                         |

Lỗ sau thuế TNDN hợp nhất năm 2020 sau kiểm toán tăng 19,3% so với trước kiểm toán, tương đương 29.125.533.635 đồng chủ yếu là do công ty Tập đoàn đã tiến hành ghi nhận xóa sổ hàng tồn kho.

Toàn bộ nội dung Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất sau kiểm toán năm 2020 đã được đăng tải trên website của Công ty: [www.yeah1group.com](http://www.yeah1group.com)

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1**



Tổng giám đốc

Đào Phúc Trí



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

| <b>NỘI DUNG</b>                                                     | <b>TRANG</b> |
|---------------------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp                                           | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                       | 2            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                                           | 3            |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)                 | 5            |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN) | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)           | 9            |
| Thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)    | 10           |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 24 ngày 4 tháng 8 năm 2020.

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống  
Ông Đào Phúc Trí  
Ông Hoàng Đức Trung  
Ông Don Di Lam  
Ông Nguyễn Ngọc Dũng  
Ông Niraan De Silva  
Ông Trần Quốc Bảo  
Ông Lý Trường Chiến

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

#### Ban Kiểm toán nội bộ

Ông Trần Quốc Bảo  
Ông Nguyễn Ngọc Dũng  
Ông Lâm Quốc Thái  
Ông Nguyễn Văn Nam

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Phúc Trí  
Ông Niraan De Silva  
Ông Nguyễn Văn Cang  
Ông Hồ Nam Đông  
Ông Nguyễn Vũ Nghị  
Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh

Ông Nguyễn Ngọc Hưng

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
(bổ nhiệm ngày  
16 tháng 5 năm 2020)  
Phó Tổng Giám đốc  
(từ nhiệm ngày  
21 tháng 5 năm 2020)

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống  
Ông Đào Phúc Trí

Chủ tịch HĐQT  
Tổng Giám đốc

#### Trụ sở chính

191 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

#### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 62. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đào Phúc Trí  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 31 tháng 3 năm 2021

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2020, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 31 tháng 3 năm 2021. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 62.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thanh Châu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0875-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM10780  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2021

Lương Thị Anh Tuyết  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3048-2019-006-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Tại ngày               |                          |
|------------|----------------------------------------------|-------------|------------------------|--------------------------|
|            |                                              |             | 31.12.2020<br>VND      | 31.12.2019<br>VND        |
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      |             | <b>974.176.214.857</b> | <b>1.156.187.669.446</b> |
| <b>110</b> | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>4</b>    | <b>36.412.495.272</b>  | <b>162.287.556.073</b>   |
| 111        | Tiền                                         |             | 36.412.495.272         | 104.684.816.298          |
| 112        | Các khoản tương đương tiền                   |             | -                      | 57.602.739.775           |
| <b>120</b> | <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>             |             | <b>22.750.000.000</b>  | <b>453.862.390.048</b>   |
| 121        | Chứng khoán kinh doanh                       | 5(a)        | -                      | 85.000.000.000           |
| 123        | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 5(b)        | 22.750.000.000         | 368.862.390.048          |
| <b>130</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>           |             | <b>752.564.199.473</b> | <b>407.282.549.273</b>   |
| 131        | Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 6           | 279.930.693.760        | 280.431.654.935          |
| 132        | Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 7           | 281.354.640.736        | 29.638.102.108           |
| 136        | Phải thu ngắn hạn khác                       | 8(a)        | 484.467.577.503        | 386.145.453.663          |
| 137        | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 9           | (293.188.712.526)      | (288.932.661.433)        |
| <b>140</b> | <b>Hàng tồn kho</b>                          |             | <b>95.574.488.987</b>  | <b>77.273.959.587</b>    |
| 141        | Hàng tồn kho                                 | 10          | 129.733.884.694        | 98.831.791.578           |
| 149        | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 10          | (34.159.395.707)       | (21.557.831.991)         |
| <b>150</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                 |             | <b>66.875.031.125</b>  | <b>55.481.214.465</b>    |
| 151        | Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 11(a)       | 22.503.079.005         | 14.678.239.569           |
| 152        | Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ | 17(a)       | 41.956.843.035         | 39.849.942.416           |
| 153        | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 17(a)       | 2.415.109.085          | 953.032.480              |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
(tiếp theo)

| Mã số      | TÀI SẢN (tiếp theo)                         | Thuyết minh | Tại ngày                 |                          |
|------------|---------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |                                             |             | 31.12.2020<br>VND        | 31.12.2019<br>VND        |
| <b>200</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |             | <b>410.792.687.927</b>   | <b>359.308.645.112</b>   |
| <b>210</b> | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>           |             | <b>13.590.001.418</b>    | <b>14.271.097.195</b>    |
| 216        | Phải thu dài hạn khác                       | 8(b)        | 13.590.001.418           | 14.271.097.195           |
| <b>220</b> | <b>Tài sản cố định</b>                      |             | <b>49.641.100.619</b>    | <b>35.725.850.358</b>    |
| 221        | Tài sản cố định hữu hình                    | 12(a)       | 5.215.629.411            | 4.237.677.351            |
| 222        | Nguyên giá                                  |             | 21.554.044.447           | 18.970.876.080           |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                     |             | (16.338.415.036)         | (14.733.198.729)         |
| 227        | Tài sản cố định vô hình                     | 12(b)       | 44.425.471.208           | 31.488.173.007           |
| 228        | Nguyên giá                                  |             | 54.085.581.307           | 36.497.201.309           |
| 229        | Giá trị khấu hao lũy kế                     |             | (9.660.110.099)          | (5.009.028.302)          |
| <b>240</b> | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>              |             | <b>9.574.231.349</b>     | <b>11.777.896.000</b>    |
| 242        | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 13          | 9.574.231.349            | 11.777.896.000           |
| <b>250</b> | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>             |             | <b>135.174.238.882</b>   | <b>69.560.691.143</b>    |
| 252        | Đầu tư vào công ty liên kết                 | 5(c)        | 131.146.613.882          | 59.432.691.143           |
| 253        | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 5(d)        | 23.256.097.550           | 21.498.472.550           |
| 254        | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           | 5(d)        | (19.228.472.550)         | (11.370.472.550)         |
| <b>260</b> | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                 |             | <b>202.813.115.659</b>   | <b>227.973.110.416</b>   |
| 261        | Chi phí trả trước dài hạn                   | 11(b)       | 119.564.759.355          | 133.810.765.131          |
| 262        | Tài sản thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 21          | 11.740.500.834           | 11.318.884.477           |
| 269        | Lợi thế thương mại                          | 14          | 71.507.855.470           | 82.843.460.808           |
| <b>270</b> | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                         |             | <b>1.384.968.902.784</b> | <b>1.515.496.314.558</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                                    | Thuyết minh | Tại ngày                 |                          |
|------------|--------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |                                                              |             | 31.12.2020<br>VND        | 31.12.2019<br>VND        |
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                                           |             | <b>504.657.255.257</b>   | <b>494.279.582.971</b>   |
| <b>310</b> | <b>Nợ ngắn hạn</b>                                           |             | <b>431.357.255.257</b>   | <b>494.279.582.971</b>   |
| 311        | Phải trả người bán ngắn hạn                                  | 15          | 166.525.347.127          | 146.634.412.414          |
| 312        | Người mua trả tiền trước ngắn hạn                            | 16          | 1.807.385.739            | 4.267.856.805            |
| 313        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                          | 17(b)       | 57.286.592.167           | 26.495.237.744           |
| 314        | Phải trả người lao động                                      |             | 1.650.898.835            | 2.374.691.708            |
| 315        | Chi phí phải trả ngắn hạn                                    | 18          | 61.021.264.230           | 73.492.391.885           |
| 319        | Phải trả ngắn hạn khác                                       | 19          | 18.635.779.929           | 8.834.701.488            |
| 320        | Vay ngắn hạn                                                 | 20(a)       | 124.424.113.565          | 231.935.717.260          |
| 322        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                    |             | 5.873.665                | 244.573.667              |
| <b>330</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                                            |             | <b>73.300.000.000</b>    | -                        |
| 337        | Phải trả dài hạn khác                                        |             | 3.300.000.000            | -                        |
| 338        | Vay dài hạn                                                  | 20(b)       | 70.000.000.000           | -                        |
| <b>400</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                        |             | <b>880.311.647.527</b>   | <b>1.021.216.731.587</b> |
| <b>410</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                        |             | <b>880.311.647.527</b>   | <b>1.021.216.731.587</b> |
| 411        | Vốn góp của chủ sở hữu                                       | 22, 23      | 312.799.680.000          | 312.799.680.000          |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     |             | 312.799.680.000          | 312.799.680.000          |
| 412        | Thặng dư vốn cổ phần                                         | 23          | 772.918.333.797          | 1.132.143.560.000        |
| 415        | Cổ phiếu quỹ                                                 | 23          | -                        | (141.715.291.355)        |
| 417        | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                   | 23          | (255.483.151)            | 99.998.642               |
| 421        | Lỗi sau thuế ("LST") lũy kế                                  | 23          | (219.278.689.210)        | (305.389.433.963)        |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của các năm trước |             | -                        | 80.041.364.293           |
| 421b       | - LST của năm nay                                            |             | (219.278.689.210)        | (385.430.798.256)        |
| 429        | Lợi ích cổ đông không kiểm soát                              | 23          | 14.127.806.091           | 23.278.218.263           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                                        |             | <b>1.384.968.902.784</b> | <b>1.515.496.314.558</b> |

  
Nguyễn Thị Ngọc Nữ  
Người lập/ Kế toán trưởng

  
Nguyễn Văn Cang  
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

  
Đào Phúc Trí  
Tổng Giám đốc  
Ngày 31 tháng 3 năm 2021



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

| Mã số | Thuyết minh                                     | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm |                     |
|-------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------|
|       |                                                 | 2020<br>VND                                    | 2019<br>VND         |
| 1     | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 1.226.020.878.841                              | 1.457.373.821.017   |
| 2     | Các khoản giảm trừ doanh thu                    | (7.402.194.508)                                | (5.081.310.943)     |
| 10    | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.218.618.684.333                              | 1.452.292.510.074   |
| 11    | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | (1.182.458.229.054)                            | (1.378.723.947.724) |
| 20    | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 36.160.455.279                                 | 73.568.562.350      |
| 21    | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 7.806.255.376                                  | 67.363.908.239      |
| 22    | Chi phí tài chính                               | (13.574.587.868)                               | (20.761.918.147)    |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                     | (3.532.670.032)                                | (17.298.143.902)    |
| 24    | Phần lỗ trong công ty liên kết                  | (662.977.261)                                  | (5.267.308.857)     |
| 25    | Chi phí bán hàng                                | (129.869.496.098)                              | (63.020.957.252)    |
| 26    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | (142.777.394.771)                              | (434.665.799.274)   |
| 30    | Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh                | (242.917.745.343)                              | (382.783.512.941)   |
| 31    | Thu nhập khác                                   | 78.237.780.900                                 | 758.583.609         |
| 32    | Chi phí khác                                    | (3.084.816.618)                                | (4.472.913.415)     |
| 40    | Lợi nhuận/(lỗ) khác                             | 75.152.964.282                                 | (3.714.329.806)     |
| 50    | Tổng lỗ kế toán trước thuế                      | (167.764.781.061)                              | (386.497.842.747)   |
| 51    | Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | (12.655.740.599)                               | (7.632.170.248)     |
| 52    | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                      | 421.616.357                                    | 11.318.884.477      |
| 60    | Lỗ sau thuế TNDN                                | (179.998.905.303)                              | (382.811.128.518)   |
| 61    | Phân bổ cho Lỗ sau thuế của cổ đông Công ty mẹ  | (181.588.026.596)                              | (385.325.740.392)   |
| 62    | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát  | 1.589.121.293                                  | 2.514.611.874       |
| 70    | Lỗ cơ bản trên cổ phiếu                         | (6.069)                                        | (12.685)            |
| 71    | Lỗ suy giảm trên cổ phiếu                       | (6.069)                                        | (12.685)            |

Nguyễn Thị Ngọc Nữ  
Người lập/ Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cang  
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Đào Phúc Trí  
Tổng Giám đốc  
Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 62 là một phần cấu thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

|                                         |                                                                                      | Năm tài chính kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm |                   |
|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------|
| Mã số                                   | Thuyết minh                                                                          | 2020<br>VND                                    | 2019<br>VND       |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH |                                                                                      |                                                |                   |
| 01                                      | Lỗi kế toán trước thuế                                                               | (167.764.781.061)                              | (386.497.842.747) |
|                                         | Điều chỉnh cho các khoản:                                                            |                                                |                   |
| 02                                      | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại                      | 17.582.527.217                                 | 21.645.147.580    |
| 03                                      | Các khoản dự phòng                                                                   | 24.957.899.674                                 | 292.962.599.253   |
| 04                                      | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 455.598.142                                    | 2.441.607.236     |
| 05                                      | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                              | (75.423.432.240)                               | (56.565.128.163)  |
| 06                                      | Chi phí lãi vay                                                                      | 3.532.670.032                                  | 17.298.143.902    |
| 08                                      | Lỗi từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động                        | (196.659.518.236)                              | (108.715.472.939) |
| 09                                      | Tăng các khoản phải thu                                                              | (299.466.477.697)                              | (401.809.655.123) |
| 10                                      | (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                                             | (30.902.093.116)                               | 56.446.581.251    |
| 11                                      | Tăng các khoản phải trả                                                              | 10.323.001.589                                 | 37.730.958.395    |
| 12                                      | Giảm/(tăng) chi phí trả trước                                                        | 7.248.618.133                                  | (74.518.920.722)  |
| 13                                      | Giảm chứng khoán kinh doanh                                                          | 85.000.000.000                                 | 164.992.960.884   |
| 14                                      | Tiền lãi vay đã trả                                                                  | (2.132.670.032)                                | (17.410.837.468)  |
| 15                                      | Thuế TNDN đã nộp                                                                     | (1.384.677.184)                                | (49.900.867.311)  |
| 20                                      | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                        | (427.973.816.543)                              | (393.185.253.033) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ     |                                                                                      |                                                |                   |
| 21                                      | Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                 | (30.676.426.177)                               | (14.511.732.337)  |
| 23                                      | Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng                                             | (20.750.000.000)                               | (778.630.000.000) |
| 24                                      | Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng                                         | 368.862.390.048                                | 1.415.749.542.603 |
| 25                                      | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                              | (74.134.525.000)                               | (302.731.286.374) |
| 26                                      | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                          | -                                              | 15.780.927.570    |
| 27                                      | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                  | 6.086.409.501                                  | 70.260.325.179    |
| 30                                      | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                            | 249.387.848.372                                | 405.917.776.641   |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH  |                                                                                      |                                                |                   |
| 31                                      | Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ                                               | 90.222.511.065                                 | -                 |
| 32                                      | Tiền chi mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành                              | -                                              | (141.715.291.355) |
| 33                                      | Tiền thu từ vay                                                                      | 320.868.948.145                                | 709.259.193.567   |
| 34                                      | Tiền chi trả nợ gốc vay                                                              | (358.380.551.840)                              | (601.876.596.860) |
| 36                                      | Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                         | -                                              | (7.038.678.883)   |
| 40                                      | Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính                                              | 52.710.907.370                                 | (41.371.373.531)  |
| 50                                      | Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong năm                        | (125.875.060.801)                              | (28.638.849.923)  |
| 60                                      | Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                     | 162.287.556.073                                | 191.631.514.674   |
| 61                                      | Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                       | -                                              | (705.108.678)     |
| 70                                      | Tiền và tương đương tiền cuối năm                                                    | 36.412.495.272                                 | 162.287.556.073   |

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 36.

Nguyễn Thị Ngọc Nữ  
Người lập/ Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cang  
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Đào Phúc Trí  
Tổng Giám đốc  
Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 24 ngày 4 tháng 8 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán – Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2018 theo Quyết định số 212/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 6 năm 2018.

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là giải trí kỹ thuật số và thương mại truyền thông.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) bao gồm quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại, bán lẻ, dịch vụ công nghệ thông tin, hoạt động hậu kỳ, hoạt động viễn thông có dây và các hoạt động viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có 848 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 550 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có 23 công ty con và 6 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 20 công ty con và 5 công ty liên kết) được trình bày như sau:

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

## 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

| STT                        | Tên                                               | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Hoạt động kinh doanh chính                                    | 2020             |                 | 2019             |                 |
|----------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|------------------|-----------------|
|                            |                                                   |                                  |                                                               | Quyền sở hữu (%) | Quyền quyết (%) | Quyền sở hữu (%) | Quyền quyết (%) |
| I - Công ty con trực tiếp  |                                                   |                                  |                                                               |                  |                 |                  |                 |
| 1                          | Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1                    | TP. Hồ Chí Minh                  | Quảng cáo, sản xuất chương trình                              | 99,00            | 99,00           | 99,00            | 99,00           |
| 2                          | Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1      | TP. Hồ Chí Minh                  | Quảng cáo, sản xuất chương trình                              | 99,00            | 99,00           | 99,00            | 99,00           |
| 3                          | Công ty Cổ phần Giải trí Rong                     | TP. Hồ Chí Minh                  | Quảng cáo, sản xuất chương trình                              | 99,98            | 99,98           | 99,98            | 99,98           |
| 4                          | Công ty Cổ phần Yeah1 eDigital                    | TP. Hồ Chí Minh                  | Quảng cáo, sản xuất chương trình                              | 96,67            | 96,67           | 90,00            | 90,00           |
| 5                          | Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Yeah1     | TP. Hồ Chí Minh                  | Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo                        | 67,00            | 67,00           | 67,00            | 67,00           |
| 6                          | Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1        | TP. Hồ Chí Minh                  | Công nghệ, Bán buôn                                           | 99,99            | 99,99           | 76,00            | 76,00           |
| 7                          | Công ty Cổ phần Truyền thông ON+                  | TP. Hồ Chí Minh                  | Quảng cáo                                                     | 51,00            | 51,00           | 51,00            | 51,00           |
| 8                          | Công ty Cổ phần YAG Entertainment                 | TP. Hồ Chí Minh                  | Dịch vụ quảng cáo                                             | 99,70            | 100,00          | 99,60            | 100,00          |
| 9                          | Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam                  | TP. Hồ Chí Minh                  | Dịch vụ quảng cáo                                             | 76,99            | 70,00           | 70,00            | 70,00           |
| 10                         | Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform       | TP. Hồ Chí Minh                  | Công xử lý dữ liệu thông tin                                  | 99,98            | 99,98           | -                | -               |
| 11                         | Công ty Cổ phần Siêu Sao Yeah1                    | TP. Hồ Chí Minh                  | Dịch vụ quảng cáo                                             | 50,98            | 50,98           | -                | -               |
| 12                         | Công ty TNHH Trung tâm Công nghệ và Chuyển đổi số | TP. Hồ Chí Minh                  | Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính                 | 51,00            | 51,00           | -                | -               |
| II - Công ty con gián tiếp |                                                   |                                  |                                                               |                  |                 |                  |                 |
| 13                         | Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT           | TP. Hồ Chí Minh                  | Dịch vụ quảng cáo                                             | 64,98            | 65,00           | 64,98            | 65,00           |
| 14                         | Công ty Yeah1 Network Pte. Ltd.                   | Singapore                        | Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên internet                | 99,98            | 100,00          | 89,10            | 90,00           |
| 15                         | Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam               | TP. Hồ Chí Minh                  | Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận           | 99,98            | 100,00          | 90,09            | 100,00          |
| 16                         | Công ty Netlink Online Corporation                | Seychelles                       | Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên internet                | 99,99            | 100,00          | 76,00            | 100,00          |
| 17                         | Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing                  | TP. Hồ Chí Minh                  | Quảng cáo, nghiên cứu thị trường                              | 82,17            | 85,00           | 84,15            | 85,00           |
| 18                         | Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số                | TP. Bến Tre                      | Quảng cáo                                                     | 96,67            | 100,00          | 90,09            | 90,09           |
| 19                         | Công ty Cổ phần ZeroZ Creative                    | TP. Hồ Chí Minh                  | Sản xuất phim điện ảnh, thiết kế chuyên dụng                  | 94,05            | 95,00           | 94,05            | 95,00           |
| 20                         | Công ty TNHH Thương mại Yeah1                     | TP. Hồ Chí Minh                  | Tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp, dịch vụ quảng cáo | 50,99            | 51,00           | 50,49            | 51,00           |
| 21                         | Công ty ScaleLab Pte. Ltd.                        | Singapore                        | Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên internet                | 99,98            | 100,00          | 89,98            | 90,00           |
| 22                         | Công ty Thoughtful Network Pte. Ltd.              | Singapore                        | Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên internet                | 99,98            | 100,00          | 89,98            | 90,00           |
| 23                         | Công ty Yeah1 Network Hong Kong Limited           | Hong Kong                        | Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên internet                | 99,98            | 100,00          | 89,98            | 90,00           |
| III - Công ty liên kết     |                                                   |                                  |                                                               |                  |                 |                  |                 |
| 1                          | Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí          | TP. Hồ Chí Minh                  | Đầu tư, sản xuất phim và các dịch vụ liên quan                | 13,40            | 20,00           | 13,40            | 20,00           |
| 2                          | Công ty Cổ phần Zmedia                            | Hà Nội                           | Cung cấp dịch vụ quảng cáo                                    | 24,99            | 25,00           | 19,00            | 25,00           |
| 3                          | Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife       | TP. Hồ Chí Minh                  | Cung cấp dịch vụ giải pháp số                                 | 34,99            | 35,00           | 34,99            | 35,00           |
| 4                          | Công ty Cổ phần Giải trí 100D                     | TP. Hồ Chí Minh                  | Cung cấp dịch vụ giải pháp số, phát hành trò chơi điện tử     | 29,99            | 30,00           | 29,99            | 30,00           |
| 5                          | Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1       | TP. Hồ Chí Minh                  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                     | 49,99            | 50,00           | 50,00            | 50,00           |
| 6                          | Công ty Cổ phần Công nghệ Tíng Việt Nam           | TP. Hồ Chí Minh                  | Dịch vụ thông tin                                             | 20,00            | 20,00           | 20,00            | 20,00           |

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### 2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### 2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty và các công ty con còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Khi hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản, nợ phải trả, và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do Công ty nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát". Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối kỳ được tính toàn bộ cho Công ty;
- Khi thanh lý công ty con, toàn bộ số chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế trên phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất do chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con đó sẽ được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính cùng kỳ thanh lý công ty con.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

#### **Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Nghịệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghịệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghịệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

**Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

**2.6 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghịệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Lợi thế thương mại (tiếp theo)**

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

**2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

**2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

**(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tập đoàn nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.11 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

**2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

|                           |               |
|---------------------------|---------------|
| Máy móc thiết bị          | 10% – 20%/năm |
| Phương tiện vận tải       | 10% – 33%/năm |
| Thiết bị quản lý          | 10% – 17%/năm |
| Phần mềm máy tính         | 2% – 10%/năm  |
| Nhãn hiệu, tên thương mại | 2% – 10%/năm  |
| TSCĐ khác                 | 10% – 20%/năm |

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.13 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.14 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.15 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

**2.16 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**2.17 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

**2.18 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.19 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tập đoàn phát hành và được mua lại bởi chính Tập đoàn, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối/(lỗ sau thuế lũy kế): phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

**2.20 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập quỹ sau:

**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ này được trích lập nhằm chi trả thù lao cho thành viên HĐQT và khen thưởng cán bộ, công nhân viên.

**2.21 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.22 Khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí làm nội dung quảng cáo, chi phí sản xuất chương trình, chi phí thuê đường truyền phát sóng, chi phí truyền thông, chi phí hợp tác chia sẻ hoạt động quảng cáo, các chi phí khác và được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.24 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay; chiết khấu thanh toán và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.25 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

**2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.28 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.29 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.30 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng đầu tư tài chính (Thuyết minh 5);
- Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 9);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 12); và
- Ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 21).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 THÀNH LẬP CÔNG TY CON**

Ngày 17 tháng 2 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“YEG”) đã ban hành Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 17/02/2020/YEG/NQ- HĐQT thông qua nội dung phê duyệt dự án xây dựng nền tảng dành cho người nổi tiếng, trong đó bao gồm việc thành lập các công ty con sau:

- Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform (“YEP”): Vốn điều lệ là 13.986.000.000 đồng. Trong đó Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 sở hữu 99,98% vốn điều lệ, tương đương 13.983.200.000 đồng, các nhà đầu tư cá nhân khác sở hữu 0,02% vốn điều lệ, tương đương 2.800.000 đồng còn lại.
- Công ty Cổ phần Siêu Sao Yeah1 (“YSS”): Vốn điều lệ là 13.986.000.000 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 sở hữu 50,98% vốn điều lệ, tương đương 7.130.060.000 đồng, các nhà đầu tư cá nhân khác góp 49,02% vốn điều lệ, tương đương 6.855.940.000 đồng còn lại.

Ngoài ra, theo Nghị quyết số 0416-YEG/2020/CBTT-CTHĐQT ngày 16 tháng 4 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 đã quyết định thông qua thành lập công ty con nhằm mục đích xin chủ trương đầu tư vào Chuỗi Công viên Phần mềm Quang Trung và các hoạt động kinh doanh phụ trợ liên quan đến Chuỗi:

- Công ty Cổ phần TNHH Trung tâm Công nghệ và Chuyển đổi số: Vốn điều lệ là 20.000.000.000 Đồng. Trong đó, Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 sở hữu 51% vốn điều lệ, tương đương 10.200.000.000 Đồng, các nhà đầu tư cá nhân khác sở hữu 49% vốn điều lệ, tương đương 9.800.000.000 Đồng còn lại.

**4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 2020<br>VND           | 2019<br>VND            |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền mặt                        | 934.698.810           | 6.859.033.460          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 35.439.541.462        | 96.106.382.838         |
| Tiền đang chuyển                | 38.255.000            | 1.719.400.000          |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | -                     | 57.602.739.775         |
|                                 | <u>36.412.495.272</u> | <u>162.287.556.073</u> |

(\*) Khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có thời hạn đáo hạn gốc từ một đến ba tháng tại ngân hàng và hưởng lãi suất 7,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4,8%/năm đến 5,3%/năm).

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1**

Mẫu số B 09 – DN/HN

- 5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**
- (a) Chứng khoán kinh doanh

|                             | 31.12.2020     |                          |                 | 31.12.2019     |                          |                 |
|-----------------------------|----------------|--------------------------|-----------------|----------------|--------------------------|-----------------|
|                             | Giá gốc<br>VND | Giá trị<br>hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND | Giá trị<br>hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| <b>Trái phiếu</b>           |                |                          |                 |                |                          |                 |
| Công ty Cổ phần Nhựa Đại An | -              | -                        | -               | 85.000.000.000 | (*)                      | -               |

(\*) Đây là khoản đầu tư trái phiếu phát hành bằng Đồng Việt Nam theo Hợp đồng trái phiếu số 261218/HĐĐMTP/DAP-YEG có thời hạn một năm kể từ ngày 26 tháng 12 năm 2018. Trong năm 2019, Công ty đã gia hạn khoản đầu tư trái phiếu này đến ngày 26 tháng 12 năm 2020. Các khoản đầu tư này hưởng lãi suất cố định 9,0%/năm và được trả lãi định kỳ mỗi sáu tháng. Theo hợp đồng này, số lượng trái phiếu không chuyển đổi được mua là 1.000.000 trái phiếu có mệnh giá là 100.000 Đồng Việt Nam.

(\*\*) Tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì khoản đầu tư này không có giá trị niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



**5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                                                     | 2020                  |                       | 2019                   |                        |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                                                     | Giá gốc<br>VND        | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Giá trị ghi sổ<br>VND  |
| Tiền gửi ngân hàng (*)                              |                       |                       |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh | 1.850.000.000         | 1.850.000.000         | 66.500.000.000         | 66.500.000.000         |
| Ngân hàng UOB Việt Nam                              | -                     | -                     | 9.000.000.000          | 9.000.000.000          |
| Ngân hàng Shinhanbank Việt Nam                      | -                     | -                     | 283.362.390.048        | 283.362.390.048        |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông                          | 2.000.000.000         | 2.000.000.000         | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam                | 18.900.000.000        | 18.900.000.000        | -                      | -                      |
|                                                     | <u>22.750.000.000</u> | <u>22.750.000.000</u> | <u>368.862.390.048</u> | <u>368.862.390.048</u> |

(\*) Tiền gửi ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng đến dưới một năm và hưởng lãi suất từ 4,9%/năm đến 5,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5,3%/năm đến 7,4%/năm).

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

|   | Tên công ty                                 | Hoạt động chính                                | 2020           |                    |                    |                    | 2019         |                |                    |                    |                    |              |
|---|---------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------|----------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------|
|   |                                             |                                                | Quyền sở hữu % | Quyền biểu quyết % | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Quyền sở hữu % | Quyền biểu quyết % | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| 1 | Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1 | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại      | 50,00          | 50,00              | 88.874.749.399     | (*)                | -            | 50,00          | 50,00              | 22.341.042.972     | (*)                | -            |
| 2 | Công ty Cổ phần Giải trí 100D               | Giải pháp công nghệ số, trò chơi điện tử       | 29,99          | 30,00              | 20.954.921.817     | (*)                | -            | 30,00          | 30,00              | 20.357.297.039     | (*)                | -            |
| 3 | Công ty Cổ phần Zmedia                      | Dịch vụ quảng cáo                              | 25,00          | 25,00              | 13.491.242.523     | (*)                | -            | 19,00          | 25,00              | 12.727.860.631     | (*)                | -            |
| 4 | Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife | Giải pháp công nghệ số                         | 34,99          | 35,00              | 6.673.946.251      | (*)                | -            | 35,00          | 35,00              | 2.854.736.610      | (*)                | -            |
| 5 | Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí    | Đầu tư, sản xuất phim và các dịch vụ liên quan | 13,40          | 20,00              | 1.151.753.892      | (*)                | -            | 13,40          | 20,00              | 1.151.753.891      | (*)                | -            |
|   |                                             |                                                |                |                    | 131.146.613.882    |                    |              |                | 59.432.691.143     |                    |                    |              |

**5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(c) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

Biến động về đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

|                            | <b>2020</b><br><b>VND</b> | <b>2019</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm              | 59.432.691.143            | 13.700.000.000            |
| Đầu tư thêm trong năm      | 72.376.900.000            | 51.000.000.000            |
| Lỗ từ các công ty liên kết | (662.977.261)             | (5.267.308.857)           |
| Số dư cuối năm             | <u>131.146.613.882</u>    | <u>59.432.691.143</u>     |

- (\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|             |                                                  | 31.12.2020     |                    |                |                    | 31.12.2019       |                |                    |                |                    |                  |                  |
|-------------|--------------------------------------------------|----------------|--------------------|----------------|--------------------|------------------|----------------|--------------------|----------------|--------------------|------------------|------------------|
| Tên công ty | Hoạt động chính                                  | Quyền sở hữu % | Quyền biểu quyết % | Giá gốc VND    | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND     | Quyền sở hữu % | Quyền biểu quyết % | Giá gốc VND    | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND     |                  |
| 1           | Công ty Springme Pte. Ltd                        | 18,99          | 19,00              | 11.370.472.550 | (*)                | (11.370.472.550) | 19,00          | 19,00              | 11.370.472.550 | (*)                | (11.370.472.550) |                  |
| 2           | Công ty cổ phần Công nghệ và Truyền thông ADSBNC | 4,40           | 4,40               | 6.000.000.000  | (*)                | (6.000.000.000)  | 4,40           | 4,40               | 6.000.000.000  | (*)                | -                |                  |
| 3           | Công ty Something Big Pte. Ltd                   | 19,00          | 19,00              | 2.270.000.000  | (*)                | -                | 19,00          | 19,00              | 2.270.000.000  | (*)                | -                |                  |
| 4           | Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam                  | 15,00          | 15,00              | 1.858.000.000  | (*)                | (1.858.000.000)  | 15,00          | 15,00              | 1.858.000.000  | (*)                | -                |                  |
| 5           | Công ty Cổ phần Shopiness                        | 10,00          | 10,00              | 1.757.625.000  | (*)                | -                | -              | -                  | -              | -                  | -                |                  |
|             |                                                  |                |                    | 23.256.097.550 | (19.228.472.550)   |                  |                |                    |                |                    | 21.498.472.550   | (11.370.472.550) |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                       | <b>2020</b>            | <b>2019</b>            |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                       | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Bên thứ ba                                            |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Tổng công ty Truyền hình cáp Việt Nam | 47.882.106.905         | -                      |
| Google Asia Pacific Pte. Ltd                          | 40.737.911.584         | 66.732.216.935         |
| Bên thứ ba khác                                       | 187.263.551.639        | 211.596.353.161        |
| Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))                     | 4.047.123.632          | 2.103.084.839          |
|                                                       | <u>279.930.693.760</u> | <u>280.431.654.935</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng quá hạn thanh toán lần lượt là 781.280.536 Đồng và 1.237.309.616 Đồng, như được trình bày tại Thuyết minh 9.

**7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                               | <b>2020</b>            | <b>2019</b>           |
|-----------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                               | <b>VND</b>             | <b>VND</b>            |
| Bên thứ ba                                    |                        |                       |
| Công ty Cổ phần World Trading Group (*)       | 128.790.000.000        | -                     |
| Công ty TNHH Phân phối Nước giải khát Quốc tế | 122.723.939.444        | -                     |
| Khác                                          | 25.329.439.752         | 25.137.545.169        |
| Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))             | 4.511.261.540          | 4.500.556.939         |
|                                               | <u>281.354.640.736</u> | <u>29.638.102.108</u> |

(\*) Bao gồm trong số dư là khoản ứng trước 70 tỷ Đồng để mua lại 25% tỷ lệ sở hữu của ứng dụng Mega1 đã chuyển nhượng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có khoản trả trước cho người bán ngắn hạn nào khó có khả năng thu hồi.

**8 PHẢI THU KHÁC****(a) Ngắn hạn**

|                                              | 2020                   |                          | 2019                   |                          |
|----------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                              | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND          | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND          |
| Phải thu từ thanh lý công ty con (i)         | 278.748.000.000        | (278.748.000.000)        | 278.270.756.532        | (278.270.756.532)        |
| Tạm ứng cho nhân viên (ii)                   | 76.306.812.168         | -                        | 50.862.429.524         | -                        |
| Đặt cọc mua cổ phần (iii)                    | 30.000.000.000         | -                        | -                      | -                        |
| Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (iv) | 17.500.000.000         | (12.250.000.000)         | 17.500.000.000         | (8.750.000.000)          |
| Tạm ứng thanh toán ví điện tử                | 17.339.296.344         | -                        | 18.040.410.815         | -                        |
| Hợp tác trò chơi trực tuyến                  | 13.144.786.844         | -                        | -                      | -                        |
| Tạm ứng cổ tức                               | 13.042.454.957         | -                        | 10.825.472.974         | -                        |
| Đặt cọc, ký quỹ, ký cược                     | 3.125.180.734          | -                        | 1.215.515.116          | -                        |
| Hợp tác sản xuất phim                        | 2.899.602.199          | -                        | 3.052.774.117          | -                        |
| Tạm ứng thù lao Hội đồng Quản trị            | 2.766.166.333          | -                        | 2.343.011.950          | -                        |
| Phải thu lãi vay                             | 2.100.000.000          | (1.470.000.000)          | 2.469.414.198          | (1.050.000.000)          |
| Phải thu cổ tức                              | 1.900.000.000          | -                        | -                      | -                        |
| Khác                                         | 25.595.277.924         | -                        | 1.565.668.437          | -                        |
|                                              | <u>484.467.577.503</u> | <u>(292.468.000.000)</u> | <u>386.145.453.663</u> | <u>(288.070.756.532)</u> |
| Trong đó:                                    |                        |                          |                        |                          |
| Bên thứ ba                                   | 406.858.079.809        | (292.468.000.000)        | 338.448.935.582        | (288.070.756.532)        |
| Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))            | <u>77.609.497.694</u>  | <u>-</u>                 | <u>47.696.518.081</u>  | <u>-</u>                 |
|                                              | <u>484.467.577.503</u> | <u>(292.468.000.000)</u> | <u>386.145.453.663</u> | <u>(288.070.756.532)</u> |

- (i) Đây là khoản phải thu từ nhượng bán Công ty ScaleLab Pte. Ltd trong năm 2019. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đang thực hiện hoàn tất quá trình chuyển nhượng và đang trong giai đoạn thu hồi vốn đầu tư. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc quyết định trích lập dự phòng cho khoản phải thu này sau khi đánh giá khả năng thu hồi (Thuyết minh 9).
- (ii) Đây là các khoản tạm ứng nhân viên chủ yếu liên quan đến việc thực hiện các dự án sản xuất nội dung truyền hình và nội dung số trên nền tảng internet.
- (iii) Đây là khoản Công ty đặt cọc để mua cổ phần của Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến.

**8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)****(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

- (iv) Đây là hợp đồng hợp tác kinh doanh về đầu tư, xây dựng và kinh doanh dự án Hùng Vương Square tại số 100 Hùng Vương, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty và chủ đầu tư là Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn (trước đây là Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Mai Hương Hương). Tổng giá trị đầu tư dự án là 50.000.000.000 Đồng, trong đó, Công ty đồng ý góp 35% tổng mức đầu tư, tương đương 17.500.000.000 Đồng và chủ đầu tư đồng ý góp 65% mức đầu tư còn lại, tương đương 32.500.000.000 Đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2017, Công ty và Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn thỏa thuận tiến hành thanh lý dự án và thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh. Thời hạn thực hiện thanh lý là trong vòng sáu tháng kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2017. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này và thu hồi vốn đầu tư. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc quyết định trích lập dự phòng cho khoản phải thu này sau khi đánh giá khả năng thu hồi (Thuyết minh 9).

**(b) Dài hạn**

|                                      | 2020                  |              | 2019                  |              |
|--------------------------------------|-----------------------|--------------|-----------------------|--------------|
|                                      | Giá trị VND           | Dự phòng VND | Giá trị VND           | Dự phòng VND |
| Đặt cọc, ký quỹ, ký cược             | 10.142.081.915        | -            | 1.706.186.029         | -            |
| Bảo lãnh thanh toán (*)              | 3.447.919.503         | -            | 8.447.919.503         | -            |
| Lãi tiền cho vay                     | -                     | -            | 4.116.991.663         | -            |
|                                      | <u>13.590.001.418</u> | <u>-</u>     | <u>14.271.097.195</u> | <u>-</u>     |
| Trong đó:                            |                       |              |                       |              |
| Bên thứ ba                           | 10.142.081.915        | -            | 5.823.177.692         | -            |
| Bên liên quan<br>(Thuyết minh 37(b)) | 3.447.919.503         | -            | 8.447.919.503         | -            |
|                                      | <u>13.590.001.418</u> | <u>-</u>     | <u>14.271.097.195</u> | <u>-</u>     |

- (\*) Đây là khoản đặt cọc ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến, một bên liên quan của Tập đoàn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác quá hạn là 298.348.000.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 297.870.756.532 Đồng) được trình bày tại Thuyết minh 9.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**9 NỢ KHÓ ĐÒI**

|                                                                                   | 2020                   |                                  |                          |                      | 2019                   |                                  |                          |                      |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------|----------------------------------|--------------------------|----------------------|
|                                                                                   | Giá gốc<br>VND         | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND          | Thời gian<br>quá hạn | Giá gốc<br>VND         | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND          | Thời gian<br>quá hạn |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn thanh toán</b> |                        |                                  |                          |                      |                        |                                  |                          |                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư An Hưng Phát                                               | 244.275.887            | -                                | (244.275.887)            | Từ 2 đến 3 năm       | 244.275.887            | -                                | (244.275.887)            | Từ 1 đến 2 năm       |
| Ông Phạm Vĩnh Hà                                                                  | 120.000.000            | -                                | (120.000.000)            | Từ 2 đến 3 năm       | 120.000.000            | -                                | (120.000.000)            | Từ 1 đến 2 năm       |
| Công ty TNHH Truyền Thông WPP                                                     | 417.004.649            | 60.568.010                       | (356.436.639)            | Từ 2 đến 3 năm       | 456.029.080            | 213.744.215                      | (242.284.865)            | Từ 1 đến 2 năm       |
| Khác                                                                              |                        |                                  |                          |                      | 417.004.649            | 161.660.500                      | (255.344.149)            | Từ 1 đến 2 năm       |
|                                                                                   | <u>781.280.536</u>     | <u>60.568.010</u>                | <u>(720.712.526)</u>     |                      | <u>1.237.309.616</u>   | <u>375.404.715</u>               | <u>(861.904.901)</u>     |                      |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khác quá hạn thanh toán</b>           |                        |                                  |                          |                      |                        |                                  |                          |                      |
| Công ty TNHH Tân An Đồng Sài Gòn                                                  | 19.600.000.000         | 5.880.000.000                    | (13.720.000.000)         | Từ 2 đến 3 năm       | 19.600.000.000         | 9.800.000.000                    | (9.800.000.000)          | Từ 1 đến 2 năm       |
| Phải thu từ việc thanh lý công ty con                                             | 278.748.000.000        | -                                | (278.748.000.000)        | Từ 1 đến 2 năm       | 278.270.756.532        | -                                | (278.270.756.532)        | Dưới 1 năm           |
|                                                                                   | <u>298.348.000.000</u> | <u>5.880.000.000</u>             | <u>(292.468.000.000)</u> |                      | <u>297.870.756.532</u> | <u>9.800.000.000</u>             | <u>(288.070.756.532)</u> |                      |
|                                                                                   | <u>299.129.280.536</u> | <u>5.940.568.010</u>             | <u>(293.188.712.526)</u> |                      | <u>299.108.066.148</u> | <u>10.175.404.715</u>            | <u>(288.932.661.433)</u> |                      |

**10 HÀNG TỒN KHO**

|                                            | 2020                   |                         | 2019                  |                         |
|--------------------------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                            | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND         |
| Hàng hóa                                   | 89.373.838.415         | (34.159.395.707)        | 46.934.955.216        | (21.557.831.991)        |
| Chương trình truyền hình                   | 39.275.588.490         | -                       | 50.145.583.832        | -                       |
| Phim đang sản xuất                         | 954.172.080            | -                       | 315.991.049           | -                       |
| Bản quyền phim và chương trình kỹ thuật số | 130.285.709            | -                       | 1.435.261.481         | -                       |
|                                            | <u>129.733.884.694</u> | <u>(34.159.395.707)</u> | <u>98.831.791.578</u> | <u>(21.557.831.991)</u> |

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

|                | 2020<br>VND           | 2019<br>VND           |
|----------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm  | 21.557.831.991        | -                     |
| Tăng dự phòng  | 12.601.563.716        | 21.557.831.991        |
| Số dư cuối năm | <u>34.159.395.707</u> | <u>21.557.831.991</u> |

**11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****(a) Ngắn hạn**

|                           | 2020<br>VND           | 2019<br>VND           |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí dịch vụ trả trước | 16.863.721.822        | 9.591.168.158         |
| Chi phí thuê văn phòng    | 2.920.007.238         | 4.595.412.336         |
| Chi phí bản quyền         | 2.042.917.726         | -                     |
| Công cụ, dụng cụ          | 676.432.219           | 491.659.075           |
|                           | <u>22.503.079.005</u> | <u>14.678.239.569</u> |

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn trong năm như sau:

|                | 2020<br>VND           | 2019<br>VND           |
|----------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm  | 14.678.239.569        | 27.062.650.172        |
| Tăng           | 65.567.987.851        | 34.694.968.467        |
| Phân bổ        | (57.743.148.415)      | (47.079.379.070)      |
| Số dư cuối năm | <u>22.503.079.005</u> | <u>14.678.239.569</u> |

**11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)****(b) Dài hạn**

|                              | <b>2020</b><br><b>VND</b> | <b>2019</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí bản quyền            | 92.731.596.376            | 110.286.401.765           |
| Chi phí cải tạo văn phòng    | 10.377.684.901            | -                         |
| Công cụ dụng cụ              | 3.730.585.582             | 9.728.887.572             |
| Chi phí phát triển nhóm nhạc | 2.913.232.625             | 3.949.146.178             |
| Khác                         | 9.811.659.871             | 9.846.329.616             |
|                              | <u>119.564.759.355</u>    | <u>133.810.765.131</u>    |

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

|                | <b>2020</b><br><b>VND</b> | <b>2019</b><br><b>VND</b> |
|----------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm  | 133.810.765.131           | 46.907.433.806            |
| Tăng           | 55.272.767.193            | 104.916.298.911           |
| Phân bổ        | (52.748.901.862)          | (18.012.967.586)          |
| Phân loại lại  | (16.769.871.107)          | -                         |
| Số dư cuối năm | <u>119.564.759.355</u>    | <u>133.810.765.131</u>    |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1**

Mẫu số B 09 – DN/HN

| 12  | TSCĐ                           |                 |                 |               |              |                  |  |  |  |
|-----|--------------------------------|-----------------|-----------------|---------------|--------------|------------------|--|--|--|
| (a) | TSCĐ hữu hình                  |                 |                 |               |              |                  |  |  |  |
|     |                                |                 |                 |               |              |                  |  |  |  |
|     | <b>Nguyên giá</b>              |                 |                 |               |              |                  |  |  |  |
|     | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020    |                 |                 |               |              |                  |  |  |  |
|     | Mua trong năm                  | 8.858.925.769   | 9.826.791.816   | 203.145.500   | 82.012.995   | 18.970.876.080   |  |  |  |
|     |                                | 332.190.910     | 1.814.982.910   | 375.540.000   | 60.454.547   | 2.583.168.367    |  |  |  |
|     | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  | 9.191.116.679   | 11.641.774.726  | 578.685.500   | 142.467.542  | 21.554.044.447   |  |  |  |
|     | <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b> |                 |                 |               |              |                  |  |  |  |
|     | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020    | (6.749.879.873) | (7.792.769.936) | (128.197.798) | (62.351.122) | (14.733.198.729) |  |  |  |
|     | Khấu hao trong năm             | (696.719.897)   | (817.367.991)   | (63.386.994)  | (27.741.425) | (1.605.216.307)  |  |  |  |
|     | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  | (7.446.599.770) | (8.610.137.927) | (191.584.792) | (90.092.547) | (16.338.415.036) |  |  |  |
|     | <b>Giá trị còn lại</b>         |                 |                 |               |              |                  |  |  |  |
|     | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020    | 2.109.045.896   | 2.034.021.880   | 74.947.702    | 19.661.873   | 4.237.677.351    |  |  |  |
|     | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  | 1.744.516.909   | 3.031.636.799   | 387.100.708   | 52.374.995   | 5.215.629.411    |  |  |  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**12 TSCĐ (tiếp theo)**

**(b) TSCĐ vô hình**

|                                | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Nhãn hiệu,<br>tên thương mại<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Khác<br>VND   | Tổng cộng<br>VND |
|--------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|---------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>              |                             |                                     |                             |               |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020    | 4.500.000.000               | 30.509.459.459                      | 794.745.000                 | 692.996.850   | 36.497.201.309   |
| Mua trong năm                  | -                           | 81.816.888                          | 16.892.884.110              | 613.679.000   | 17.588.379.998   |
|                                |                             |                                     |                             |               |                  |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  | 4.500.000.000               | 30.591.276.347                      | 17.687.629.110              | 1.306.675.850 | 54.085.581.307   |
|                                |                             |                                     |                             |               |                  |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b> |                             |                                     |                             |               |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020    | -                           | (4.662.437.845)                     | (264.208.303)               | (82.382.154)  | (5.009.028.302)  |
| Khấu hao trong năm             | -                           | (2.647.516.230)                     | (1.858.304.172)             | (145.261.395) | (4.651.081.797)  |
|                                |                             |                                     |                             |               |                  |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  | -                           | (7.309.954.075)                     | (2.122.512.475)             | (227.643.549) | (9.660.110.099)  |
|                                |                             |                                     |                             |               |                  |
| <b>Giá trị còn lại</b>         |                             |                                     |                             |               |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020    | 4.500.000.000               | 25.847.021.614                      | 530.536.697                 | 610.614.696   | 31.488.173.007   |
|                                |                             |                                     |                             |               |                  |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  | 4.500.000.000               | 23.281.322.272                      | 15.565.116.635              | 1.079.032.301 | 44.425.471.208   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

|                                                 | <b>2020</b><br><b>VND</b> | <b>2019</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Dự án triển khai phần mềm quản lý phân phối DMS | 5.000.000.000             | -                         |
| Dự án triển khai thu thập dữ liệu điểm bán      | 4.090.909.091             | -                         |
| Dự án khác                                      | 483.322.258               | 11.777.896.000            |
|                                                 | <u>9.574.231.349</u>      | <u>11.777.896.000</u>     |

**14 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

Biến động về lợi thế thương mại trong năm như sau:

|                                         | <b>2020</b><br><b>VND</b> | <b>2019</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm                           | 82.843.460.808            | 93.935.382.607            |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh             | -                         | 289.319.690.024           |
| Giảm do mất quyền kiểm soát công ty con | -                         | (284.436.261.872)         |
| Phân bổ trong năm                       | (11.326.229.113)          | (15.943.045.178)          |
| Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá          | (9.376.225)               | (32.304.773)              |
| Số dư cuối năm                          | <u>71.507.855.470</u>     | <u>82.843.460.808</u>     |

**15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                       | <b>2020</b>                  |                                                      | <b>2019</b>                  |                                                      |
|-----------------------|------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------|
|                       | <b>Giá trị</b><br><b>VND</b> | <b>Số có khả năng</b><br><b>trả nợ</b><br><b>VND</b> | <b>Giá trị</b><br><b>VND</b> | <b>Số có khả năng</b><br><b>trả nợ</b><br><b>VND</b> |
| Bên thứ ba            |                              |                                                      |                              |                                                      |
| Công ty TNHH Sản xuất |                              |                                                      |                              |                                                      |
| Thương mại Dịch vụ    |                              |                                                      |                              |                                                      |
| Number One            | 36.432.907.239               | 36.432.907.239                                       | -                            | -                                                    |
| Công ty JF Investment |                              |                                                      |                              |                                                      |
| Co., Ltd.             | 27.167.073.844               | 27.167.073.844                                       | 31.097.281.417               | 31.097.281.417                                       |
| Khác                  | 101.676.406.849              | 101.676.406.849                                      | 115.537.130.997              | 115.537.130.997                                      |
| Bên liên quan         |                              |                                                      |                              |                                                      |
| (Thuyết minh 37(b))   | 1.248.959.195                | 1.248.959.195                                        | -                            | -                                                    |
|                       | <u>166.525.347.127</u>       | <u>166.525.347.127</u>                               | <u>146.634.412.414</u>       | <u>146.634.412.414</u>                               |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                      | <b>2020<br/>VND</b>  | <b>2019<br/>VND</b>  |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Bên thứ ba                           | 1.779.427.894        | 4.267.856.805        |
| Bên liên quan<br>(Thuyết minh 37(b)) | 27.957.845           | –                    |
|                                      | <u>1.807.385.739</u> | <u>4.267.856.805</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

|                       | Tại ngày<br>1.1.2020<br>VND | Số phải nộp/phải thu<br>trong năm<br>VND | Số đã cân trừ<br>trong năm<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong năm<br>VND | Tại ngày<br>31.12.2020<br>VND |
|-----------------------|-----------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|
| <b>(a) Phải thu</b>   |                             |                                          |                                   |                                    |                               |
| Thuế GTGT được        |                             |                                          |                                   |                                    |                               |
| khấu trừ              | 39.849.942.416              | 89.189.647.294                           | (86.749.231.615)                  | (333.515.060)                      | 41.956.843.035                |
| Thuế khác             | 953.032.480                 | 1.693.628.720                            | (228.552.115)                     | (3.000.000)                        | 2.415.109.085                 |
|                       | <u>40.802.974.896</u>       | <u>90.883.276.014</u>                    | <u>(86.977.783.730)</u>           | <u>(336.515.060)</u>               | <u>44.371.952.120</u>         |
| <b>(b) Phải nộp</b>   |                             |                                          |                                   |                                    |                               |
| Thuế TNDN             | 7.615.097.638               | 12.655.740.599                           | -                                 | (1.384.677.184)                    | 18.886.161.053                |
| Thuế thu nhập cá nhân | 8.250.865.901               | 15.613.214.766                           | -                                 | (12.365.864.569)                   | 11.498.216.098                |
| Thuế GTGT             | 3.084.178.211               | 102.062.850.150                          | (86.977.783.730)                  | (1.190.758.606)                    | 16.978.486.025                |
| Thuế khác             | 7.545.095.994               | 12.256.791.758                           | -                                 | (9.878.158.761)                    | 9.923.728.991                 |
|                       | <u>26.495.237.744</u>       | <u>142.588.597.273</u>                   | <u>(86.977.783.730)</u>           | <u>(24.819.459.120)</u>            | <u>57.286.592.167</u>         |

**18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                            | <b>2020</b><br><b>VND</b> | <b>2019</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Phân chia doanh thu từ hoạt động quảng cáo | 26.769.168.259            | 58.236.320.166            |
| Chi phí khuyến mãi                         | 9.987.781.818             | -                         |
| Chi phí phát triển phần mềm, hệ thống      | 5.758.626.849             | -                         |
| Lương và thưởng cho nhân viên              | 5.753.184.636             | 12.611.000.000            |
| Chi phí khảo sát thị trường                | 4.767.151.455             | -                         |
| Chi phí bản quyền                          | 2.484.919.620             | 1.778.841.556             |
| Khác                                       | 5.500.431.593             | 866.230.163               |
|                                            | <u>61.021.264.230</u>     | <u>73.492.391.885</u>     |

**19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                         | <b>2020</b>                  |                                            | <b>2019</b>                  |                                            |
|-----------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------|
|                                         | <b>Giá trị</b><br><b>VND</b> | <b>Số có khả năng trả nợ</b><br><b>VND</b> | <b>Giá trị</b><br><b>VND</b> | <b>Số có khả năng trả nợ</b><br><b>VND</b> |
| Phải trả về hợp đồng hợp tác kinh doanh | 6.147.650.000                | 6.147.650.000                              | -                            | -                                          |
| Phải trả cổ tức                         | 5.059.124.583                | 5.059.124.583                              | 4.767.971.838                | 4.767.971.838                              |
| Khác                                    | 7.429.005.346                | 7.429.005.346                              | 4.066.729.650                | 4.066.729.650                              |
|                                         | <u>18.635.779.929</u>        | <u>18.635.779.929</u>                      | <u>8.834.701.488</u>         | <u>8.834.701.488</u>                       |
| Trong đó:                               |                              |                                            |                              |                                            |
| Bên thứ ba                              | 12.388.547.113               | 12.388.547.113                             | 3.897.429.513                | 3.897.429.513                              |
| Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))       | 6.247.232.816                | 6.247.232.816                              | 4.937.271.975                | 4.937.271.975                              |
|                                         | <u>18.635.779.929</u>        | <u>18.635.779.929</u>                      | <u>8.834.701.488</u>         | <u>8.834.701.488</u>                       |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có khoản phải trả khác ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**20 VAY**

**(a) Ngắn hạn**

|                                                                       | Tại ngày<br>1.1.2020<br>VND | Tăng<br>VND            | Trả nợ gốc<br>VND        | Tại ngày<br>31.12.2020<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh (i) | -                           | 167.389.617.989        | (112.295.049.424)        | 55.094.568.565                |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (ii)               | -                           | 37.529.545.000         | -                        | 37.529.545.000                |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (iii)                        | -                           | 15.949.785.156         | (14.149.785.156)         | 1.800.000.000                 |
| Ngân hàng Shinhanbank – Chi nhánh Singapore                           | 231.892.297.110             | -                      | (231.892.297.110)        | -                             |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam                        | 43.420.150                  | -                      | (43.420.150)             | -                             |
| Công ty TNHH Phân phối Nước giải khát Quốc tế (iv)                    | -                           | 30.000.000.000         | -                        | 30.000.000.000                |
|                                                                       | <u>231.935.717.260</u>      | <u>250.868.948.145</u> | <u>(358.380.551.840)</u> | <u>124.424.113.565</u>        |

- (i) Khoản vay ngắn hạn theo các hợp đồng tín dụng số 43181/20MN/HĐTD ngày 18 tháng 12 năm 2020, hợp đồng tín dụng số 20125/20MN/HĐTD ngày 28 tháng 7 năm 2020 và hợp đồng tín dụng số 2887/20MN/HĐTD/TC ngày 28 tháng 7 năm 2020. Các khoản vay có thời hạn dưới 12 tháng và có mức lãi suất được áp dụng thay đổi trong từng thời kỳ. Đây là khoản vay tín chấp nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động và thanh toán tiền đặt cọc mua hàng cho Tập đoàn.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp tín dụng số 0036/KHĐN/20 ký ngày 28 tháng 8 năm 2020 và hợp đồng số 0027/KHĐN/20 ngày 4 tháng 11 năm 2020, các khoản vay này có thời hạn 6 tháng và chịu lãi suất theo từng thời điểm giải ngân. Đây là các khoản vay cầm cố bằng tài khoản tiền gửi mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Tập đoàn.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn theo khế ước nhận nợ số 0871.02/2020/KUNN-OCB-DN ngày 28 tháng 8 năm 2020. Khoản vay này có thời hạn 6 tháng và chịu lãi suất 7,6%/năm. Đây là khoản vay tín chấp nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Tập đoàn.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng số 2020/DADT với Công ty TNHH Phân phối Nước giải khát Quốc tế. Khoản vay này có thời hạn 12 tháng và chịu lãi suất 7,4%/năm. Đây là khoản vay tín chấp và nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Tập đoàn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**20 VAY (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn**

|                                | Tại ngày<br>1.1.2020<br>VND | Tăng<br>VND    | Trả nợ gốc<br>VND | Giảm khác<br>VND | Tại ngày<br>31.12.2020<br>VND |
|--------------------------------|-----------------------------|----------------|-------------------|------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư FPT (*) | -                           | 70.000.000.000 | -                 | -                | 70.000.000.000                |

(\*) Đây là khoản trái phiếu dài hạn phát hành được Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư FPT mua theo hợp đồng phát hành trái phiếu số FPT/TPHD/2020 ngày 19 tháng 10 năm 2020. Trái phiếu chịu lãi suất cố định 10,2%/năm, không có tài sản thế chấp và có thời gian đáo hạn là 36 tháng kể từ ngày mua.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có khoản vay nào bị quá hạn thanh toán.

**21 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOẢN LẠI**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết của tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

|                                                             | <b>2020</b><br><b>VND</b> | <b>2019</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng | 11.740.500.834            | 11.318.884.477            |

Biến động về tài sản thuế TNDN hoãn lại trong năm như sau:

|                                                                             | <b>2020</b><br><b>VND</b> | <b>2019</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm                                                               | 11.318.884.477            | -                         |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 33) | 421.616.357               | 11.318.884.477            |
| Số dư cuối năm                                                              | 11.740.500.834            | 11.318.884.477            |

Tài sản thuế TNDN hoãn lại chủ yếu đến từ chi phí phải trả ngắn hạn.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại trong năm là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng năm 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp nhận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

| <b>Năm phát sinh lỗ</b> | <b>Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế</b> | <b>Số lỗ phát sinh VND</b> | <b>Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND</b> | <b>Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND</b> |
|-------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 2016                    | Chưa thanh tra/ kiểm tra                        | 10.742.972.167             | 10.742.972.167                             | -                                                          |
| 2017                    | Chưa thanh tra/ kiểm tra                        | 414.338.361                | 414.338.361                                | -                                                          |
| 2018                    | Chưa thanh tra/ kiểm tra                        | 3.901.451.728              | 3.901.451.728                              | -                                                          |
| 2019                    | Chưa thanh tra/ kiểm tra                        | 118.777.631.615            | 25.150.000.261                             | 93.627.631.354                                             |
| 2020                    | Chưa thanh tra/ kiểm tra                        | 214.749.338.335            | -                                          | 214.749.338.335                                            |

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

**22 VỐN CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu**

|                                 | <b>2020</b>                   | <b>2019</b>                   |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                 | <b>Cổ phiếu<br/>phổ thông</b> | <b>Cổ phiếu<br/>phổ thông</b> |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký       | 31.279.968                    | 31.279.968                    |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành  | 31.279.968                    | 31.279.968                    |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại    | -                             | (1.774.340)                   |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 31.279.968                    | 29.505.628                    |

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                         | <b>31.12.2020</b>             |          | <b>31.12.2019</b>             |          |
|-----------------------------------------|-------------------------------|----------|-------------------------------|----------|
|                                         | <b>Cổ phiếu<br/>phổ thông</b> | <b>%</b> | <b>Cổ phiếu<br/>phổ thông</b> | <b>%</b> |
| Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống              | 7.981.408                     | 25,52    | 13.031.408                    | 41,66    |
| Bà Trần Uyên Phương                     | 6.935.890                     | 22,17    | -                             | -        |
| Ancla Assets Ltd.                       | 3.419.249                     | 10,93    | 3.419.249                     | 10,93    |
| DFJ VinaCapital Venture Investment Ltd. | 3.048.192                     | 9,74     | 3.048.192                     | 9,74     |
| Ông Đào Phúc Trí                        | 1.495.402                     | 4,78     | 2.595.422                     | 8,30     |
| Cổ phiếu quỹ                            | -                             | -        | 1.774.340                     | 5,67     |
| Cổ đông khác                            | 8.399.827                     | 26,86    | 7.411.357                     | 23,70    |
|                                         | 31.279.968                    | 100,00   | 31.279.968                    | 100,00   |

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

|                                                                                             | <b>Số cổ phiếu</b> | <b>Cổ phiếu phổ thông<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019<br>và ngày 31 tháng 12 năm 2019<br>và ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 31.279.968         | 312.799.680.000                   | 312.799.680.000          |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                                                           | Vốn góp của chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn cổ phần<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái<br>VND | Lỗ sau thuế lũy kế<br>VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|---------------------|-----------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|-------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019                               | 312.799.680.000               | 1.132.143.560.000           | -                   | 307.151.308                       | 82.154.951.848            | 30.336.170.166                         | 1.557.741.513.322 |
| Lỗ thuần trong năm                                        | -                             | -                           | -                   | -                                 | (385.325.740.392)         | 2.514.611.874                          | (382.811.128.518) |
| Mua lại cổ phiếu đã phát hành                             | -                             | -                           | (141.715.291.355)   | -                                 | -                         | -                                      | (141.715.291.355) |
| Chia cổ tức                                               | -                             | -                           | -                   | -                                 | -                         | (7.038.678.883)                        | (7.038.678.883)   |
| Mua thêm công ty con                                      | -                             | -                           | -                   | -                                 | -                         | (1.276.482.935)                        | (1.276.482.935)   |
| Bán công ty con                                           | -                             | -                           | -                   | -                                 | -                         | 1.637.540.178                          | 1.637.540.178     |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | -                             | -                           | -                   | (207.152.666)                     | -                         | -                                      | (207.152.666)     |
| Giao dịch với cổ đông không kiểm soát                     | -                             | -                           | -                   | -                                 | (105.057.863)             | (2.894.942.137)                        | (3.000.000.000)   |
| Trích thủ lao HĐQT                                        | -                             | -                           | -                   | -                                 | (1.875.241.431)           | -                                      | (1.875.241.431)   |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                           | -                             | -                           | -                   | -                                 | (238.346.125)             | -                                      | (238.346.125)     |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019                             | 312.799.680.000               | 1.132.143.560.000           | (141.715.291.355)   | 99.998.642                        | (305.389.433.963)         | 23.278.218.263                         | 1.021.216.731.587 |
| Tái phát hành cổ phiếu quỹ (i)                            | -                             | (51.492.780.290)            | 141.715.291.355     | -                                 | -                         | -                                      | 90.222.511.065    |
| Lỗ thuần trong năm                                        | -                             | -                           | -                   | -                                 | (181.588.026.596)         | 1.589.121.293                          | (179.998.905.303) |
| Thay đổi tỷ lệ của các công ty con đã nắm quyền kiểm soát | -                             | -                           | -                   | -                                 | (37.690.662.614)          | (10.739.533.465)                       | (48.430.196.079)  |
| Trích thủ lao HĐQT(ii)                                    | -                             | -                           | -                   | -                                 | (2.343.011.950)           | -                                      | (2.343.011.950)   |
| Sử dụng thặng dư vốn cổ phần để xóa lỗ (iii)              | -                             | (307.732.445.913)           | -                   | -                                 | 307.732.445.913           | -                                      | -                 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | -                             | -                           | -                   | (355.481.793)                     | -                         | -                                      | (355.481.793)     |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020                             | 312.799.680.000               | 772.918.333.797             | -                   | (255.483.151)                     | (219.278.689.210)         | 14.127.806.091                         | 880.311.647.527   |

- (i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1409C/20/YEG/NQ ngày 14 tháng 9 năm 2020, ĐHCĐ thông qua việc tái phát hành cổ phiếu quỹ với số lượng 1.774.340 cổ phiếu nhằm bổ sung nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh và đầu tư phát triển.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông (“ĐHCĐ”) thường niên số 2105A/2020/NQ/ĐHCĐ ngày 20 tháng 5 năm 2020, ĐHCĐ thông qua việc phê duyệt thủ lao Hội đồng Quản trị năm 2019 với số tiền là 2.343.011.950 Đồng.
- (iii) Theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên số 2105A/2020/NQ/ĐHCĐ ngày 20 tháng 5 năm 2020, ĐHCĐ thông qua việc sử dụng một phần nguồn thặng dư vốn cổ phần để xóa lỗ lũy kế tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019. Theo đó, số tiền thặng dư vốn cổ phần dùng để xóa lỗ lũy kế là 307.732.445.913 Đồng.

**24 LỖ TRÊN CỔ PHIẾU****(a) Lỗ cơ bản trên cổ phiếu**

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

|                                                          | 2020                     | 2019                     |
|----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Lỗ thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)                   | (181.588.026.596)        | (385.325.740.392)        |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) | -                        | (238.346.125)            |
|                                                          | <u>(181.588.026.596)</u> | <u>(385.564.086.517)</u> |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 29.949.213               | 30.395.154               |
| Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)                        | <u>(6.069)</u>           | <u>(12.685)</u>          |

**(b) Lỗ suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lỗ suy giảm trên cổ phiếu bằng với lỗ cơ bản trên cổ phiếu.

**25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 119.351,44 Đô la Mỹ, 536.398,95 Đô la Singapore và 99 chỉ vàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.581.676,33 Đô la Mỹ, 1.088.877,57 Đô la Singapore và 91 chỉ vàng).

**(b) Cam kết thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 38(a).

**(c) Cam kết góp vốn**

Mức cam kết góp vốn tối thiểu phải góp trong tương lai được trình bày tại Thuyết minh 38(b).

**26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                                            | <b>2020<br/>VND</b>      | <b>2019<br/>VND</b>      |
|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                              |                          |                          |
| Doanh thu quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số          | 831.848.261.653          | 1.055.404.314.147        |
| Doanh thu quảng cáo trên kênh truyền hình                                  | 139.427.219.813          | 336.819.160.903          |
| Doanh thu về bán lẻ                                                        | 122.221.569.930          | -                        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông                      | 98.532.596.144           | 14.936.401.625           |
| Doanh thu từ trò chơi điện tử trực tuyến                                   | 23.507.857.610           | 7.770.963.903            |
| Doanh thu bản quyền phim                                                   | 10.483.373.691           | 42.442.980.439           |
|                                                                            | <u>1.226.020.878.841</u> | <u>1.457.373.821.017</u> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                        |                          |                          |
| Chiết khấu thương mại                                                      | <u>(7.402.194.508)</u>   | <u>(5.081.310.943)</u>   |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                     |                          |                          |
| Doanh thu thuần về quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số | 831.848.261.653          | 1.055.404.314.147        |
| Doanh thu thuần quảng cáo trên kênh truyền hình                            | 132.513.025.305          | 331.761.225.778          |
| Doanh thu về bán lẻ                                                        | 122.221.569.930          | -                        |
| Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông             | 98.044.596.144           | 14.936.401.625           |
| Doanh thu thuần trò chơi điện tử trực tuyến                                | 23.507.857.610           | 7.765.769.903            |
| Doanh thu thuần bản quyền phim                                             | 10.483.373.691           | 42.424.798.621           |
|                                                                            | <u>1.218.618.684.333</u> | <u>1.452.292.510.074</u> |

**27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                                                 | <b>2020<br/>VND</b>      | <b>2019<br/>VND</b>      |
|-----------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số | 703.775.574.137          | 927.581.195.536          |
| Giá vốn quảng cáo trên kênh truyền hình                         | 154.330.420.894          | 322.641.202.759          |
| Giá vốn dịch vụ và thương mại truyền thông                      | 137.645.255.966          | 54.653.900.102           |
| Giá vốn về bán lẻ                                               | 118.590.077.193          | -                        |
| Giá vốn trò chơi điện tử trực tuyến                             | 24.330.755.672           | 3.855.281.741            |
| Giá vốn bản quyền phim                                          | -                        | 35.409.149.368           |
| Dự phòng, xóa sổ hàng tồn kho                                   | 43.786.145.192           | 34.583.218.218           |
|                                                                 | <u>1.182.458.229.054</u> | <u>1.378.723.947.724</u> |

**28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                                  | <b>2020<br/>VND</b>  | <b>2019<br/>VND</b>   |
|------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay, trái phiếu                           | 6.086.409.501        | 50.342.321.826        |
| Chênh lệch tỉ giá hối đoái đã thực hiện                          | 319.804.673          | 1.274.127.428         |
| Lãi từ việc thoái vốn công ty con                                | -                    | 9.307.146.796         |
| Lãi thuần do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm | -                    | 5.698.994.113         |
| Khác                                                             | 1.400.041.202        | 741.318.076           |
|                                                                  | <u>7.806.255.376</u> | <u>67.363.908.239</u> |

**29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                                 | <b>2020<br/>VND</b>   | <b>2019<br/>VND</b>   |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dự phòng giảm giá đầu tư                                        | 7.858.000.000         | -                     |
| Chi phí lãi vay                                                 | 3.532.670.032         | 17.298.143.902        |
| Chênh lệch tỉ giá hối đoái đã thực hiện                         | 1.269.969.694         | 1.252.184.484         |
| Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm | 455.598.142           | -                     |
| Chiết khấu thanh toán                                           | 375.460.000           | 2.211.589.761         |
| Khác                                                            | 82.890.000            | -                     |
|                                                                 | <u>13.574.587.868</u> | <u>20.761.918.147</u> |

**30 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                           | <b>2020<br/>VND</b>    | <b>2019<br/>VND</b>   |
|---------------------------|------------------------|-----------------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 99.452.191.554         | 39.681.924.994        |
| Chi phí nhân viên         | 30.156.956.664         | 23.083.407.502        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 259.358.880            | 246.948.996           |
| Khác                      | 989.000                | 8.675.760             |
|                           | <u>129.869.496.098</u> | <u>63.020.957.252</u> |

**31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                            | <b>2020</b><br><b>VND</b> | <b>2019</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nhân viên                          | 81.853.123.981            | 79.463.947.864            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                  | 31.791.521.961            | 31.767.059.434            |
| Lợi thế thương mại phân bổ                 | 11.326.229.113            | 15.943.045.178            |
| Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ dụng cụ | 5.864.111.869             | 11.277.345.474            |
| Dự phòng phải thu khó đòi                  | 3.993.797.490             | 278.084.754.896           |
| Chi phí thuê văn phòng                     | 3.645.768.515             | 8.782.450.250             |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                      | 3.176.848.250             | 1.684.188.155             |
| Chi phí tiếp khách, công tác phí           | 1.125.993.592             | 7.663.008.023             |
|                                            | <u>142.777.394.771</u>    | <u>434.665.799.274</u>    |

**32 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|                                       | <b>2020</b><br><b>VND</b> | <b>2019</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                  |                           |                           |
| Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản (*) | 70.000.000.000            | -                         |
| Nhận biếu, tặng                       | 8.038.250.000             | -                         |
| Khác                                  | 199.530.900               | 758.583.609               |
|                                       | <u>78.237.780.900</u>     | <u>758.583.609</u>        |
| <b>Chi phí khác</b>                   |                           |                           |
| Các khoản bị phạt                     | (2.485.597.106)           | (4.495.292.345)           |
| Khác                                  | (599.219.512)             | 22.378.930                |
|                                       | <u>(3.084.816.618)</u>    | <u>(4.472.913.415)</u>    |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) khác</b>            | <u>75.152.964.282</u>     | <u>(3.714.329.806)</u>    |

(\*) Thu nhập từ việc chuyển nhượng 25% tỷ lệ sở hữu ứng dụng Mega1, một ứng dụng được phát triển bởi Công ty cổ phần Giải trí Yeah1, cho một bên thứ ba nhằm chia sẻ lợi ích thu được từ giải pháp bán hàng cho các doanh nghiệp.

**33 THUẾ TNDN**

Số thuế TNDN trên lỗ kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

|                                                                                            | 2020<br>VND       | 2019<br>VND       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Lỗ kế toán trước thuế                                                                      | (167.764.781.061) | (386.497.842.747) |
| Thuế tính ở thuế suất 20%:                                                                 | (33.552.956.212)  | (77.299.568.549)  |
| Điều chỉnh:                                                                                |                   |                   |
| Chi phí không được khấu trừ                                                                | 10.442.209.583    | 47.633.140.791    |
| Phân bổ lợi thế thương mại                                                                 | 2.265.245.823     | 3.188.609.036     |
| Thu nhập không chịu thuế                                                                   | 1.536.132.718     | 2.467.537.308     |
| Chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại                                      | -                 | 942.244.564       |
| Lỗ tính thuế đã được sử dụng                                                               | (3.996.340.203)   | (286.754.127)     |
| Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại                                  | 42.949.867.667    | 23.755.526.323    |
| Dự phòng thiếu các năm trước                                                               | -                 | 72.489.744        |
| Ưu đãi thuế (*)                                                                            | (2.059.065.871)   | (4.159.939.319)   |
| Thuế được giảm (**)                                                                        | (5.350.969.263)   | -                 |
| Chi phí thuế TNDN (***)                                                                    | 12.234.124.242    | (3.686.714.229)   |
| Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất: |                   |                   |
| Thuế TNDN - hiện hành                                                                      | 12.655.740.599    | 7.632.170.248     |
| Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 21)                                                      | (421.616.357)     | (11.318.884.477)  |
| Chi phí thuế TNDN (***)                                                                    | 12.234.124.242    | (3.686.714.229)   |

(\*) Ưu đãi thuế từ Yeah1 Network Pte. Ltd có thuế suất áp dụng là 17%. Ngoài ra, công ty con này được hưởng ưu đãi thuế theo quy định sở tại của Singapore như sau: 100.000 Đô la Singapore doanh thu đầu tiên được miễn thuế TNDN, 200.000 Đô la Singapore doanh thu tiếp theo được ưu đãi thuế 50%.

Khoản ưu đãi thuế còn liên quan đến ưu đãi miễn thuế TNDN cho công ty con của Tập đoàn là Netlink Online Corporation.

(\*\*) Các công ty con trong Tập đoàn được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 do Chính phủ ban hành.

(\*\*\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

|                               | <b>2020</b><br><b>VND</b> | <b>2019</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 1.153.277.391.317         | 1.428.264.206.956         |
| Chi phí nhân viên             | 112.010.080.645           | 102.547.355.366           |
| Dự phòng, xóa sổ hàng tồn kho | 43.786.145.192            | 34.583.218.218            |
| Phân bổ lợi thế thương mại    | 11.326.229.113            | 15.943.045.178            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 6.256.298.104             | 5.702.102.402             |
| Dự phòng phải thu khó đòi     | 3.993.797.490             | 278.084.754.896           |
| Khác                          | 5.865.100.869             | 11.286.021.234            |
|                               | <u>1.336.515.042.730</u>  | <u>1.876.410.704.250</u>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**35 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ và khu vực địa lý mà Tập đoàn cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

|                                  | 2020                                          |                                                                       |                              |                         |                                              |                         |                       |
|----------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------|-------------------------|-----------------------|
|                                  | Doanh thu quảng cáo trên kênh truyền hình VND | Doanh thu quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số VND | Doanh thu bán quyền phim VND | Doanh thu về bán lẻ VND | Doanh thu từ trò chơi điện tử trực tuyến VND | Loại trừ hợp nhất VND   | Tổng cộng VND         |
| Doanh thu thuần cho bên thứ ba   | 132.025.025.304                               | 930.380.857.797                                                       | 10.483.373.693               | 122.221.569.929         | 23.507.857.610                               | -                       | 1.218.618.684.333     |
| Doanh thu thuần giữa các bộ phận | 97.276.708.396                                | 157.198.268.282                                                       | 114.925.460                  | -                       | -                                            | (254.589.902.138)       | -                     |
| Tổng doanh thu thuần             | 229.301.733.700                               | 1.087.579.126.079                                                     | 10.598.299.153               | 122.221.569.929         | 23.507.857.610                               | (254.589.902.138)       | 1.218.618.684.333     |
| Giá vốn hàng bán                 | (219.427.163.451)                             | (986.645.987.234)                                                     | (3.587.596.358)              | (118.590.077.193)       | (24.330.755.672)                             | 170.123.350.854         | (1.182.458.229.054)   |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>             | <b>9.874.570.249</b>                          | <b>100.933.138.845</b>                                                | <b>7.010.702.795</b>         | <b>3.631.492.736</b>    | <b>(822.898.062)</b>                         | <b>(84.466.551.284)</b> | <b>36.160.455.279</b> |
| <b>Tài sản</b>                   |                                               |                                                                       |                              |                         |                                              |                         |                       |
| Tài sản của bộ phận              | 629.796.889.490                               | 1.484.316.138.800                                                     | -                            | 48.643.479.205          | 44.733.698.157                               | (1.116.350.684.448)     | 1.091.139.521.204     |
| Tài sản không phân bổ            |                                               |                                                                       |                              |                         |                                              |                         | 293.829.381.580       |
|                                  |                                               |                                                                       |                              |                         |                                              |                         | 1.384.968.902.784     |
| <b>Nợ phải trả</b>               |                                               |                                                                       |                              |                         |                                              |                         |                       |
| Nợ của bộ phận                   | 508.317.883.284                               | 867.935.320.096                                                       | -                            | 69.672.342.410          | 34.440.453.523                               | (987.752.298.174)       | 492.613.701.139       |
| Nợ không phân bổ                 |                                               |                                                                       |                              |                         |                                              |                         | 12.043.554.118        |
|                                  |                                               |                                                                       |                              |                         |                                              |                         | 504.657.255.257       |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

**(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

|                                  | 2019                                                                |                                             |                              |                                 |                                                 |                       |                     |
|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------|---------------------|
|                                  | Dịch vụ quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số VND | Dịch vụ quảng cáo trên kênh truyền hình VND | Doanh thu bản quyền phim VND | Trò chơi điện tử trực tuyến VND | Cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông VND | Loại trừ hợp nhất VND | Tổng cộng VND       |
| Doanh thu thuần cho bên thứ ba   | 1.055.404.314.147                                                   | 331.761.225.778                             | 42.424.798.621               | 7.765.769.903                   | 14.936.401.625                                  | -                     | 1.452.292.510.074   |
| Doanh thu thuần giữa các bộ phận | 131.409.771.752                                                     | 112.658.025.037                             | 532.052.441                  | -                               | 35.796.782.125                                  | (280.396.631.355)     | -                   |
| Tổng doanh thu thuần             | 1.186.814.085.899                                                   | 444.419.250.815                             | 42.956.851.062               | 7.765.769.903                   | 50.733.183.750                                  | (280.396.631.355)     | 1.452.292.510.074   |
| Giá vốn hàng bán                 | (1.091.542.126.760)                                                 | (422.517.524.634)                           | (35.629.488.426)             | (3.934.305.212)                 | (60.882.138.834)                                | 235.781.636.142       | (1.378.723.947.724) |
| (Lỗ)/lợi nhuận gộp               | 95.271.959.139                                                      | 21.901.726.181                              | 7.327.362.636                | 3.831.464.691                   | (10.148.955.084)                                | (44.614.995.213)      | 73.568.562.350      |
| <b>Tài sản</b>                   |                                                                     |                                             |                              |                                 |                                                 |                       |                     |
| Tài sản của bộ phận              | 1.031.721.757.934                                                   | 834.368.683.046                             | 10.537.730.052               | -                               | 28.586.717.489                                  | (583.266.751.843)     | 1.321.948.136.678   |
| Tài sản không phân bổ            |                                                                     |                                             |                              |                                 |                                                 |                       | 205.984.819.726     |
| <b>Tổng tài sản</b>              |                                                                     |                                             |                              |                                 |                                                 |                       | 1.527.932.956.404   |
| <b>Nợ phải trả</b>               |                                                                     |                                             |                              |                                 |                                                 |                       |                     |
| Nợ của bộ phận                   | 1.165.496.672.871                                                   | 226.497.850.557                             | 9.371.835.162                | -                               | 34.675.465.693                                  | (943.732.782.358)     | 492.309.041.925     |
| Nợ không phân bổ                 |                                                                     |                                             |                              |                                 |                                                 |                       | 1.970.541.046       |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>          |                                                                     |                                             |                              |                                 |                                                 |                       | 494.279.582.971     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

**(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

|                      | 2020                  |                        |                                  |                       |
|----------------------|-----------------------|------------------------|----------------------------------|-----------------------|
|                      | Trong nước<br>VND     | Nước ngoài<br>VND      | Loại trừ giao dịch nội bộ<br>VND | Tổng cộng<br>VND      |
| Doanh thu thuần      | 736.396.512.927       | 736.812.073.544        | (254.589.902.138)                | 1.218.618.684.333     |
| Giá vốn              | (728.061.536.206)     | (624.520.043.702)      | 170.123.350.854                  | (1.182.458.229.054)   |
| <b>Lợi nhuận gộp</b> | <b>8.334.976.721</b>  | <b>112.292.029.842</b> | <b>(84.466.551.284)</b>          | <b>36.160.455.279</b> |
|                      |                       |                        |                                  |                       |
|                      | 2019                  |                        |                                  |                       |
|                      | Trong nước<br>VND     | Nước ngoài<br>VND      | Loại trừ giao dịch nội bộ<br>VND | Tổng cộng<br>VND      |
| Doanh thu thuần      | 892.553.257.291       | 840.135.884.138        | (280.396.631.355)                | 1.452.292.510.074     |
| Giá vốn              | (852.993.906.777)     | (761.511.677.089)      | 235.781.636.142                  | (1.378.723.947.724)   |
| <b>Lợi nhuận gộp</b> | <b>39.559.350.514</b> | <b>78.624.207.049</b>  | <b>(44.614.995.213)</b>          | <b>73.568.562.350</b> |

## 36 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

|                                                                | 2020<br>VND            | 2019<br>VND              |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>(a) Số tiền cho vay và gửi có kỳ hạn thực thu trong năm</b> |                        |                          |
| Thu hồi từ khoản tiền gửi có kỳ hạn                            | 368.862.390.048        | 1.402.749.542.603        |
| Thu hồi từ khoản cho vay                                       | -                      | 13.000.000.000           |
|                                                                | <u>368.862.390.048</u> | <u>1.415.749.542.603</u> |
| <b>(b) Số tiền chi gửi có kỳ hạn thực chi trong năm</b>        |                        |                          |
| Chi tiền gửi có kỳ hạn                                         | <u>20.750.000.000</u>  | <u>778.630.000.000</u>   |
| <b>(c) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>                   |                        |                          |
| Vay theo kế ước thông thường                                   | 250.868.948.145        | 709.259.193.567          |
| Phát hành trái phiếu                                           | 70.000.000.000         | -                        |
|                                                                | <u>320.868.948.145</u> | <u>709.259.193.567</u>   |
| <b>(d) Số tiền đi vay thực trả trong năm</b>                   |                        |                          |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường                   | <u>358.380.551.840</u> | <u>601.876.596.860</u>   |

## 37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tập đoàn có giao dịch và số dư và giao dịch với các bên liên quan như sau:

| Mối quan hệ                              | Tên                                                       |
|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| Chủ tịch HĐQT                            | Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng                                |
| Thành viên HĐQT                          | Ông Đào Phúc Trí                                          |
| Thành viên HĐQT                          | Ông Nguyễn Ngọc Dũng                                      |
| Thành viên HĐQT                          | Ông Hoàng Đức Trung                                       |
| Thành viên HĐQT                          | Ông Don Di Lâm                                            |
| Thành viên HĐQT                          | Ông Trần Quốc Bảo                                         |
| Thành viên HĐQT                          | Ông Lý Trường Chiến                                       |
| Ban Tổng Giám đốc                        | Ông Nguyễn Văn Cang                                       |
| Ban Tổng Giám đốc                        | Ông Hồ Nam Đông                                           |
| Ban Tổng Giám đốc                        | Ông Nguyễn Ngọc Hưng                                      |
| Ban Tổng Giám đốc                        | Ông Nguyễn Vũ Nghị                                        |
| Ban Tổng Giám đốc                        | Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh                                  |
| Kế toán trưởng                           | Bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ                                     |
| Người liên quan của cổ đông              | Bà Nguyễn Thị Trúc Mai                                    |
| Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty | Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam<br>Trực tuyến |
| Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty | Công ty TNHH Hai thành viên Yeah1 Vision                  |
| Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty | Công ty Cổ phần Unicorn Venture                           |
| Công ty liên quan của cổ đông            | Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ Tân<br>Hiệp Phát        |
| Công ty liên kết                         | Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí                  |
| Công ty liên kết                         | Công ty Cổ phần Zmedia                                    |
| Công ty liên kết                         | Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife               |
| Công ty liên kết                         | Công ty Cổ phần Giải trí 100 Độ                           |
| Công ty liên kết                         | Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1               |

## (a) Giao dịch với các bên liên quan

|                                                           | 2020<br>VND           | 2019<br>VND           |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>i) Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>                      |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Giải trí 100D                             | 25.310.738.166        | 7.765.769.903         |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực<br>tuyến | 2.229.431.859         | 339.937.134           |
| Công ty Cổ phần Zmedia                                    | 814.758.245           | 2.723.929.520         |
| Công ty TNHH Yeah1 Vision                                 | 191.648.775           | 58.964.615            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí                  | -                     | 27.065.909            |
|                                                           | <u>28.546.577.045</u> | <u>10.915.667.081</u> |
| <b>ii) Mua dịch vụ</b>                                    |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam<br>Trực tuyến | 4.758.743.399         | 487.273.985           |
| Công ty Cổ phần Zmedia                                    | 1.298.812.335         | 2.363.669.784         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí                  | 207.573.065           | 51.241.795            |
| Công ty Cổ phần Giải trí 100D                             | 99.722.135            | 539.857.989           |
|                                                           | <u>6.364.850.934</u>  | <u>3.442.043.553</u>  |

## 37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

|                                                            | 2020<br>VND    | 2019<br>VND     |
|------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|
| <b>iii) Bên liên quan chi hộ</b>                           |                |                 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam<br>Trực tuyến  | 23.758.090.000 | 107.320.959.138 |
| <b>iv) Trả tiền chi hộ cho bên liên quan</b>               |                |                 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam<br>Trực tuyến  | 23.758.090.000 | 115.271.881.240 |
| <b>v) Tạm ứng cho bên liên quan</b>                        |                |                 |
| Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống                                 | 45.558.621.827 | 11.981.289.827  |
| Ông Nguyễn Vũ Nghị                                         | -              | 3.500.000.000   |
| Ông Đào Phúc Trí                                           | 7.337.661.752  | 6.828.828.920   |
| Ông Nguyễn Ngọc Hưng                                       | 1.716.981.983  | 10.429.827.324  |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ                                      | 1.659.430.506  | -               |
| Ông Nguyễn Ngọc Dũng                                       | -              | 225.000.000     |
| Ông Hoàng Đức Trung                                        | -              | 200.000.000     |
| Ông Lý Trường Chiến                                        | -              | 125.000.000     |
| Ông Trần Quốc Bảo                                          | -              | 125.000.000     |
| Ông Don Di Lâm                                             | -              | 100.000.000     |
| Công ty TNHH Hai Thành Viên Yeah1 Vision                   | -              | 60.000.000      |
| Ông Hồ Nam Đông                                            | -              | 6.416.025       |
|                                                            | 56.272.696.068 | 33.581.362.096  |
| <b>vi) Thu hồi tạm ứng</b>                                 |                |                 |
| Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống                                 | 21.223.978.180 | 2.881.894.777   |
| Ông Đào Phúc Trí                                           | 6.929.189.142  | 8.318.082.648   |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ                                      | 1.699.924.668  | -               |
| Ông Nguyễn Ngọc Dũng                                       | 225.000.000    | 75.000.000      |
| Ông Hoàng Đức Trung                                        | 200.000.000    | -               |
| Ông Lý Trường Chiến                                        | 125.000.000    | 75.000.000      |
| Ông Trần Quốc Bảo                                          | 125.000.000    | 75.000.000      |
| Ông Don Di Lâm                                             | 100.000.000    | -               |
| Ông Nguyễn Ngọc Hưng                                       | -              | 104.354.350     |
| Ông Hồ Nam Đông                                            | -              | 6.416.025       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí                   | -              | 2.078.072       |
| Bà Nguyễn Thị Trúc Mai                                     | -              | 895.250         |
|                                                            | 30.628.091.990 | 11.538.721.122  |
| <b>vii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b> |                |                 |
| Lương và các quyền lợi gộp khác                            | 7.479.204.000  | 2.735.021.000   |

## 37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

|                                                             | 2020<br>VND           | 2019<br>VND           |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)</b>  |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam<br>Trực tuyến   | 3.784.130.898         | 1.435.162.140         |
| Công ty TNHH Yeah1 Vision                                   | 149.824.729           | -                     |
| Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ Tân Hiệp Phát             | 113.168.005           | -                     |
| Công ty Cổ phần Giải trí 100 Độ                             | -                     | 632.458.084           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí                    | -                     | 35.464.615            |
|                                                             | <u>4.047.123.632</u>  | <u>2.103.084.839</u>  |
| <b>ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 7)</b> |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Unicorn Venture                             | 4.500.000.000         | 4.500.000.000         |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam<br>Trực tuyến   | 11.261.540            | 556.939               |
|                                                             | <u>4.511.261.540</u>  | <u>4.500.556.939</u>  |
| <b>iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))</b>       |                       |                       |
| Ông Nguyễn Vũ Nghị                                          | 18.224.000.000        | 3.500.000.000         |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam<br>Trực tuyến   | 17.339.296.344        | 18.040.410.815        |
| Công ty Cổ phần Giải trí 100D                               | 13.144.786.844        | -                     |
| Ông Nguyễn Ngọc Hưng                                        | 12.542.454.956        | 10.825.472.974        |
| Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống                                  | 10.847.449.077        | 14.320.817.380        |
| Ông Đào Phúc Trí                                            | 4.431.301.473         | 174.816.912           |
| Ông Nguyễn Văn Cang                                         | 120.209.000           | -                     |
| Công ty TNHH Yeah1 Vision                                   | 60.000.000            | 60.000.000            |
| Công ty Cổ phần Zmedia                                      | 900.000.000           | -                     |
| Ông Nguyễn Ngọc Dũng                                        | -                     | 225.000.000           |
| Ông Hoàng Đức Trung                                         | -                     | 200.000.000           |
| Ông Lý Trường Chiến                                         | -                     | 125.000.000           |
| Ông Trần Quốc Bảo                                           | -                     | 125.000.000           |
| Ông Don Di Lâm                                              | -                     | 100.000.000           |
|                                                             | <u>77.609.497.694</u> | <u>47.696.518.081</u> |
| <b>iv) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))</b>         |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam<br>Trực tuyến   | 3.447.919.503         | 8.447.919.503         |

## 37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

|                                                              | 2020<br>VND   | 2019<br>VND   |
|--------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| <b>v) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 16)</b> |               |               |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam<br>Trực tuyến    | 27.957.845    | -             |
| <b>vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 19)</b>           |               |               |
| Nguyễn Ngọc Hưng                                             | 3.433.105.096 | -             |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1                  | 2.000.000.000 | -             |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam<br>Trực tuyến    | 579.343.718   | 142.089.200   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí                     | 207.573.065   | -             |
| Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống                                   | 27.210.937    | 27.210.937    |
| Ông Nguyễn Ngọc Hưng                                         | -             | 4.767.971.838 |
|                                                              | 6.247.232.816 | 4.937.271.975 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**38 CÁC CAM KẾT**

**(a) Cam kết thuế hoạt động**

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuế hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

|                                                 | Thuế văn phòng        |                        | Chi phí thuê kênh      |                       | Tổng cộng              |                        |
|-------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                                                 | 2020<br>VND           | 2019<br>VND            | 2020<br>VND            | 2019<br>VND           | 2020<br>VND            | 2019<br>VND            |
| Dưới 1 năm                                      | 13.704.841.963        | 39.712.601.138         | 22.467.939.606         | 15.747.916.667        | 36.172.781.569         | 55.460.517.805         |
| Từ 1 đến 5 năm                                  | 13.772.866.370        | 145.329.439.347        | 71.314.698.100         | 31.593.333.333        | 85.087.564.470         | 176.922.772.680        |
| Trên 5 năm                                      | -                     | -                      | 8.630.400.000          | -                     | 8.630.400.000          | -                      |
| <b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu</b> | <b>27.477.708.333</b> | <b>185.042.040.485</b> | <b>102.413.037.706</b> | <b>47.341.250.000</b> | <b>129.890.746.039</b> | <b>232.383.290.485</b> |

**38 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)****(b) Góp vốn**

|                              | <b>2020<br/>VND</b> | <b>2019<br/>VND</b> |
|------------------------------|---------------------|---------------------|
| Tổng giá trị cam kết góp vốn | 103.123.100.000     | 38.948.862.500      |

**39 NỢ TIỀM TÀNG**

Trong năm 2020, Tập đoàn đang xảy ra tranh chấp liên quan đến một hợp đồng mua bán tài sản. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng này, Tập đoàn chưa trích lập dự phòng cho khoản nợ liên quan đến vụ tranh chấp này do kết quả sau cùng chưa được xác định.

**40 THÔNG TIN KHÁC**

Sự lây lan của Virus Covid-19 từ đầu năm 2020 là một tình huống đầy khó khăn và thách thức cho tất cả các ngành nghề kinh doanh. Tập đoàn đã thực hiện đánh giá sơ bộ ảnh hưởng của vấn đề này đối với hoạt động kinh doanh và sẽ tiếp tục theo dõi và đưa ra những biện pháp phù hợp để giảm thiểu rủi ro có thể phát sinh.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 31 tháng 3 năm 2021.



Nguyễn Thị Ngọc Nữ  
Người lập/ Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cang  
Phó Tổng Giám đốc Tài chính




Đào Phúc Trí  
Tổng Giám đốc